

Ngày 02/01/2018

**Phòng phân tích  
Công ty cổ phần  
Chứng Khoán Phú Hưng**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật  
Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM  
Điện thoại: (84-8) 5 413 5479  
Fax: (84-28) 5 413 5472  
Customer Service: (84-8) 5 411 8855  
Call Center: (84-28) 5 413 5488  
E-mail: info@phs.vn/support@phs.vn  
Web: www.phs.vn

Năm 2017 khép lại với diễn biến bùng nổ trên thị trường chứng khoán. Hai chỉ số sau khi trải qua những phiên giao dịch đầy cảm xúc, chính thức khép lại năm với xu hướng tăng điểm tích cực. Cụ thể, xét cả năm 2017, chỉ số VN-Index đã ghi nhận mức tăng 312.23 điểm (+46.5%) trong khi HNX-Index cũng nở rộng thành công 35.46 điểm (+43.6%). Bên cạnh đó, diễn biến mua ròng của khối ngoại trong thời gian qua cũng là động lực hỗ trợ cho sự đi lên của thị trường.

Tuần giao dịch vừa qua là thời điểm để các quỹ ngoại chốt NAV, động thái này đã góp phần đẩy chỉ số tăng khá tích cực. Trong đó, ngân hàng trở thành động lực chính cho VN-Index sau những thông tin tích cực liên quan đến tăng trưởng tín dụng, hỗ trợ chỉ số đóng cửa tại 984.24 điểm (+3.35%), KLGD KL bình quân mỗi phiên là 150.6 triệu cổ phiếu (-16.4%), tương đương 3,912 tỷ/phiên (-9.4%).

Diễn biến tích cực không chỉ rơi vào nhóm ngân hàng VCB (+6.7%), CTG (+8.4%), BID (+6.8%) mà còn ở các cổ phiếu thực phẩm, trong đó VNM (+2.8%), MSN (+3.8%) và VCF (+4.4%) dẫn đầu mức tăng. Bên cạnh đó, nhóm xây dựng ROS (+11.7%), CTD (+5.6%), REE (+1.8%) và dầu khí GAS (+4.6%), PLX (+8.5%), PVD (+1.4%) cũng có diễn biến tương tự. Ngoài ra, các cổ phiếu thép cũng diễn biến khá tốt, tích cực nhất là HPG (+5.6%) cùng với một số mã khác là HSG (+3.4%), DTL (+6.6%), NKG (+0.8%). Nhóm bảo hiểm trong tuần qua cũng có sự phục hồi tích cực với BVH (+6.0%), BIC (+12.8%), PGI (+3.2%).

Sàn Hà Nội cũng có diễn biến tích cực tương tự. Chốt tuần, HNX-Index đóng cửa tại 116.86 điểm (+3.39%), KLGD KL bình quân mỗi phiên đạt 45.4 triệu cổ phiếu (-16.4%), tương đương 718 tỷ/phiên (-9.2%).

Ngân hàng dẫn đầu đà tăng nhờ vào bộ đôi SHB (+3.3%), ACB (+6.6%). Cùng với đó, các nhóm ngành bao gồm dầu khí PVS (+7.2%), PGS (+3.3%), PVB (+1.2%), bất động sản OCH (+37.5%), VPI (+5.0%), CEO (+3.0%) và chứng khoán SHS (+8.0%), BVS (+7.1%), VIX (+2.2%) đều đồng loạt giao dịch tích cực. Ngoài ra, các cổ phiếu vật liệu xây dựng VGC (+5.1%), VHL (+18.1%) VIT (+6.4%) cũng diễn biến tăng tương tự, trong khi đó, ở chiều ngược lại, nhóm nhựa lại có tuần giao dịch không mấy khả quan, trong đó NTP (-3.5%) gây sức ép mạnh nhất đến chỉ số cùng với SPP (-4.0%).

Khối ngoại tiếp tục mua ròng 1681.8 tỷ đồng trên sàn HOSE (+72.8%), tập trung ở các mã MWG (+627.1 tỷ), HPG (+259.8 tỷ), MSN (+181.0 tỷ) và bán ròng chủ yếu ở NVL (-224.7 tỷ), PAN (-95.3 tỷ), SSI (-60.4 tỷ). Trên sàn Hà Nội, diễn biến mua ròng cũng diễn ra với giá trị đạt 28.6 tỷ đồng (-43.8%), các mã VGC (+22.2 tỷ), PVS (+15.2 tỷ), SHB (+13.4 tỷ) mua ròng nhiều nhất trong khi các cổ phiếu VCG (-21.4 tỷ), NTP (-6.2 tỷ), DHT (-4.1 tỷ) dẫn đầu trong danh sách bán ròng.

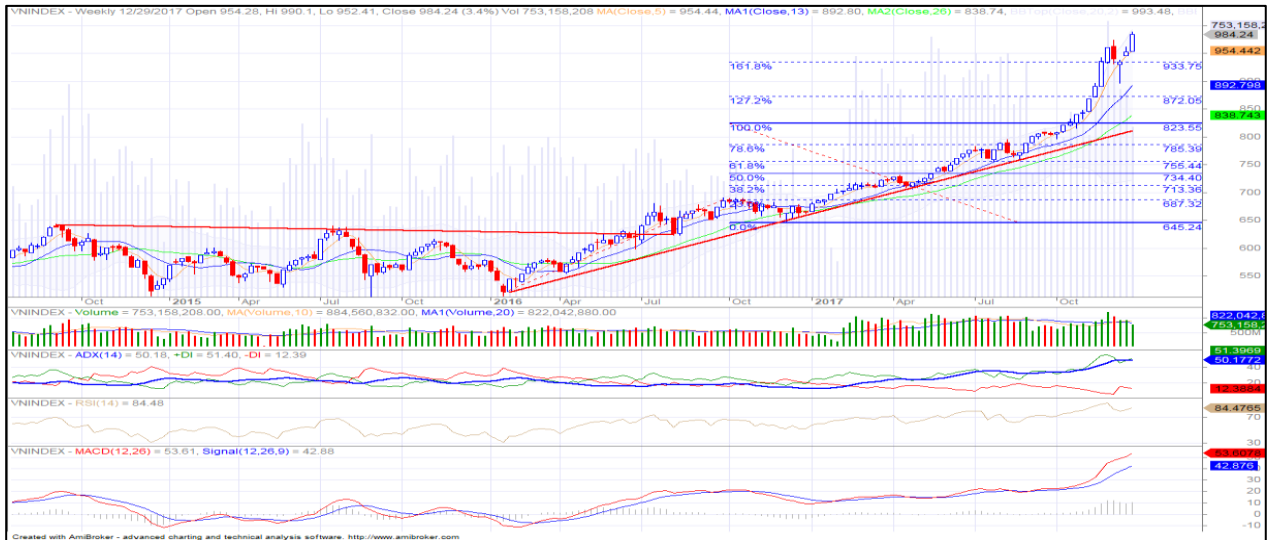
Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có tuần tăng điểm thứ hai liên tiếp. Xu hướng tăng điểm của chỉ số đang tiếp diễn, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên hầu hết các đường MA quan trọng từ MA 5 tới MA 200, kèm theo chỉ báo xu hướng ADX đi lên vùng 35 và đường +DI nằm trên đường -DI hàm ý xác nhận xu hướng tăng điểm hiện tại. Thêm vào đó, bộ chỉ báo kỹ thuật của chúng tôi cũng đang phát đi những tín hiệu tích cực, như đường MACD có xu hướng cắt lên đường Signal phát đi tín hiệu mua và đường RSI đi lên vùng 72 cho thấy động lực tăng điểm của chỉ số đang mạnh dần lên, chỉ số có thể tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có tuần phục hồi thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA 20 cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 119.8 (Fib 161.8). Nhìn chung, xu hướng phục hồi của thị trường đang tiếp diễn, thị trường có thể tiếp tục tiến lên thử thách các ngưỡng kháng cự cao hơn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có tính dẫn dắt và có triển vọng kinh doanh 2018 khả quan.

# Tổng quan thị trường

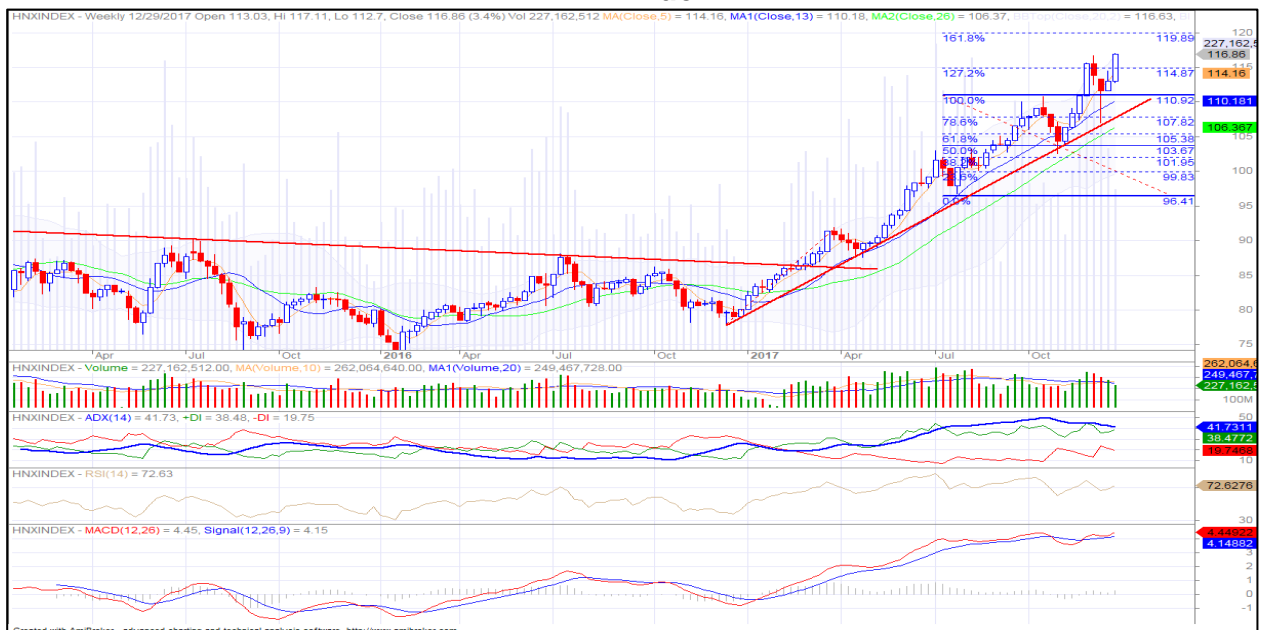
## Thị trường trong nước

| Ngày tháng         | Thứ 2<br>25/10 | Thứ 3<br>26/11 | Thứ 4<br>27/11 | Thứ 5<br>28/11 | Thứ 6<br>29/11 | Tr. bình      |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>HOSE</b>        | <b>958.31</b>  | <b>965.93</b>  | <b>968.46</b>  | <b>976.72</b>  | <b>984.24</b>  | <b>970.73</b> |
| Thay đổi +/-       | 5.99           | 7.62           | 2.53           | 8.26           | 7.52           | 6.38          |
| Thay đổi %         | 0.63           | 0.80           | 0.26           | 0.85           | 0.77           | 0.66          |
| Khối lượng (tr.CP) | 116.08         | 134.42         | 177.75         | 143.94         | 180.96         | 150.63        |
| Giá trị (tỷ đồng)  | 2,914.7        | 3,443.3        | 4,312.3        | 3,864.3        | 5,026.0        | 3,912.1       |
| Đầu tư nước ngoài  | -96.8          | 176.8          | 282.1          | 210.6          | 1,109.2        | 336.4         |
| <b>HNX</b>         | <b>113.23</b>  | <b>114.06</b>  | <b>115.58</b>  | <b>116.41</b>  | <b>116.86</b>  | <b>115.23</b> |
| Thay đổi +/-       | 0.20           | 0.83           | 1.52           | 0.83           | 0.45           | 0.77          |
| Thay đổi %         | 0.18           | 0.73           | 1.33           | 0.72           | 0.39           | 0.67          |
| Khối lượng (tr.CP) | 38.73          | 46.01          | 49.69          | 43.87          | 48.86          | 45.43         |
| Giá trị (tỷ đồng)  | 588.0          | 701.1          | 827.2          | 733.0          | 742.2          | 718.31        |
| Đầu tư nước ngoài  | -0.3           | -16.6          | 12.4           | 9.6            | 23.50          | 5.73          |

### VN-Index



### HNX-Index



**TOP 10 mã cổ phiếu trong tuần**
**HOSE**
**Top 10 tăng giá**

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| KPF   | 28.7                | 560.6           | 34.4%        |
| VID   | 8.0                 | 334.8           | 23.1%        |
| FDC   | 26.4                | 48.2            | 17.9%        |
| LGC   | 23.5                | 49.1            | 16.9%        |
| PXS   | 10.3                | 5,461.4         | 15.1%        |
| BSI   | 13.9                | 863.3           | 15.1%        |
| TCO   | 13.0                | 34.6            | 14.6%        |
| COM   | 58.7                | 4.6             | 13.8%        |
| EMC   | 16.0                | 35.9            | 13.5%        |
| LAF   | 12.9                | 4.0             | 13.2%        |

**Top 10 giảm giá**

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| CIG   | 2.4                 | 229.2           | -13.3%       |
| SVT   | 6.5                 | 1.0             | -12.5%       |
| CDO   | 2.2                 | 5,275.0         | -12.5%       |
| ITD   | 13.9                | 403.6           | -12.0%       |
| AMD   | 9.1                 | 10,411.2        | -11.8%       |
| HOT   | 17.9                | 0.1             | -11.5%       |
| ELC   | 13.7                | 489.8           | -11.4%       |
| STK   | 18.4                | 122.0           | -9.9%        |
| SGT   | 7.0                 | 33.0            | -9.9%        |
| JVC   | 4.1                 | 1,971.0         | -9.7%        |

**Top 10 giá trị**

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| NVL   | 65.1                | 2,131.2           | 5.7%         |
| ROS   | 181.7               | 1,429.3           | 11.7%        |
| MWG   | 131.0               | 1,292.9           | -0.8%        |
| HPG   | 46.9                | 1,018.6           | 5.6%         |
| VJC   | 146.8               | 1,016.9           | 5.4%         |
| MBB   | 25.4                | 829.0             | 0.6%         |
| VIC   | 77.3                | 782.8             | 2.3%         |
| SSI   | 28.8                | 779.4             | 4.5%         |
| VNM   | 208.6               | 713.4             | 2.8%         |
| STB   | 12.9                | 594.5             | 2.4%         |

**HNX**
**Top 10 tăng giá**

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| OCH   | 7.6                 | 5,431.1         | 37.5%        |
| KHS   | 19.0                | 568.3           | 28.0%        |
| PCN   | 3.6                 | 10.4            | 26.2%        |
| HVA   | 4.2                 | 902.2           | 25.2%        |
| ASA   | 3.0                 | 987.2           | 23.2%        |
| DL1   | 67.7                | 103.6           | 21.4%        |
| VSM   | 13.5                | 10.8            | 20.5%        |
| SCJ   | 2.9                 | 180.7           | 19.6%        |
| MNC   | 5.5                 | 2.1             | 18.7%        |
| CMC   | 7.4                 | 1.7             | 18.5%        |

**Top 10 giảm giá**

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| PEN   | 11.9                | 1.9             | -39.3%       |
| PIV   | 7.0                 | 2,171.7         | -36.0%       |
| SAP   | 6.0                 | 0.3             | -28.6%       |
| KTS   | 28.7                | 0.9             | -28.2%       |
| MST   | 3.4                 | 4,855.4         | -27.0%       |
| DST   | 6.9                 | 3,283.8         | -26.5%       |
| NGC   | 7.1                 | 2.6             | -22.6%       |
| NDF   | 3.6                 | 1,821.0         | -20.6%       |
| SPI   | 3.5                 | 2,945.4         | -19.8%       |
| DC2   | 6.6                 | 15.1            | -18.6%       |

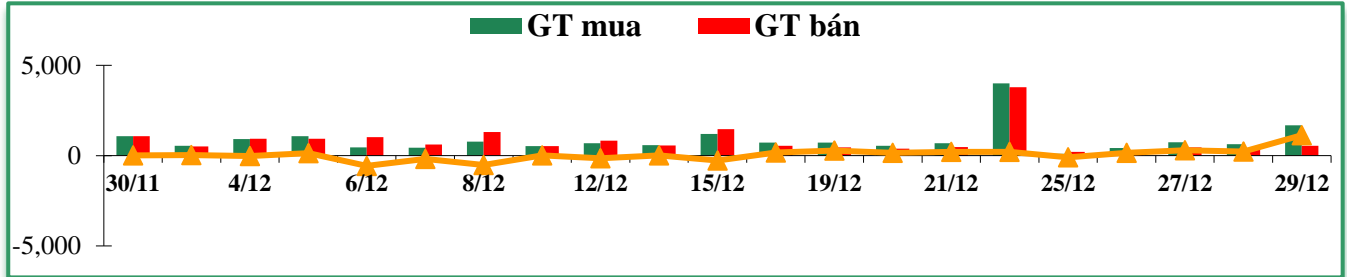
**Top 10 giá trị**

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| ACB   | 36.9                | 971.7             | 6.6%         |
| PVS   | 23.6                | 889.3             | 7.2%         |
| VCS   | 232.0               | 446.8             | -2.9%        |
| SHB   | 9.3                 | 406.9             | 3.3%         |
| SHS   | 21.2                | 200.6             | 8.0%         |
| VCG   | 21.8                | 174.1             | 3.0%         |
| VGC   | 26.4                | 135.9             | 5.1%         |
| CIA   | 61.0                | 50.2              | -5.9%        |
| PVI   | 32.0                | 46.9              | 0.3%         |
| SHN   | 9.7                 | 44.4              | 1.1%         |

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

| Sàn GD | KL mua   |       | KL bán   |       | GT mua  |       | GT bán  |       | Mua-Bán<br>Tỷ đồng |
|--------|----------|-------|----------|-------|---------|-------|---------|-------|--------------------|
|        | Triệu CP | % +/- | Triệu CP | % +/- | Tỷ đồng | % +/- | Tỷ đồng | % +/- |                    |
| HOSE   | 65.7     | -23%  | 43.2     | -21%  | 3,483.7 | -47%  | 1,801.9 | -68%  | 1,681.8            |
| HNX    | 3.5      | -60%  | 3.0      | -45%  | 94.5    | -17%  | 65.9    | 5%    | 28.6               |
| Tổng   | 69.2     | -26%  | 46.2     | -23%  | 3578.2  | -46%  | 1867.8  | -67%  | 1710.4             |

### Biểu đồ giao dịch nhà đầu tư nước ngoài



### HOSE

#### Top 10 mua ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| MWG   | 131.0               | 627.1             | -0.8%        |
| HPG   | 46.9                | 259.8             | 5.6%         |
| MSN   | 76.7                | 181.0             | 3.8%         |
| VRE   | 47.2                | 143.6             | -1.3%        |
| VCB   | 54.3                | 135.1             | 6.7%         |
| VIC   | 77.3                | 116.3             | 2.3%         |
| VNM   | 208.6               | 114.8             | 2.8%         |
| VJC   | 146.8               | 86.8              | 5.4%         |
| PLX   | 75.0                | 48.0              | 8.5%         |
| BVH   | 65.3                | 40.2              | 6.0%         |

#### Top 10 bán ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| NVL   | 65.1                | (224.7)           | 5.7%         |
| PAN   | 36.0                | (95.3)            | 6.0%         |
| SSI   | 28.8                | (60.4)            | 4.5%         |
| FLC   | 7.0                 | (56.7)            | -0.3%        |
| SAB   | 249.3               | (28.7)            | -0.5%        |
| HBC   | 44.4                | (17.4)            | -7.2%        |
| EVE   | 20.1                | (8.8)             | -1.9%        |
| DHG   | 115.0               | (7.3)             | 0.1%         |
| BHN   | 127.6               | (6.5)             | -0.2%        |
| KDH   | 27.4                | (5.8)             | -0.3%        |

### HNX

#### Top 10 mua ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| VGC   | 26.4                | 22.2              | 5.1%         |
| PVS   | 23.6                | 15.2              | 7.2%         |
| SHB   | 9.3                 | 13.4              | 3.3%         |
| IVS   | 10.0                | 8.6               | 0.1%         |
| VPI   | 38.0                | 4.9               | 5.0%         |
| CIA   | 61.0                | 4.6               | -5.9%        |
| BVS   | 21.4                | 3.4               | 7.1%         |
| VHL   | 56.0                | 1.4               | 18.1%        |
| MAS   | 89.8                | 1.1               | 0.9%         |
| DGC   | 32.8                | 1.0               | -0.6%        |

#### Top 10 bán ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| VCG   | 21.8                | (21.4)            | 3.0%         |
| NTP   | 70.0                | (6.2)             | -3.5%        |
| DHT   | 67.0                | (4.1)             | -0.7%        |
| VE1   | 19.1                | (0.7)             | 10.6%        |
| PVE   | 8.5                 | (0.5)             | 1.4%         |
| THT   | 6.2                 | (0.4)             | -2.4%        |
| DL1   | 67.7                | (0.3)             | 21.4%        |
| KLF   | 3.4                 | (0.3)             | 0.1%         |
| SHS   | 21.2                | (0.3)             | 8.0%         |
| VNR   | 22.8                | (0.2)             | 3.7%         |

## Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

### © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn) Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-8) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-8) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UNIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-8) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801